

Số: 53 /XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

- Mã chứng khoán : HVX

- Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172

- Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023, kèm theo giải trình kết quả SXKD Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2024 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục “*Công bố thông tin*”.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV năm 2023.

- Văn bản giải trình kết quả SXKD Quý IV/2023.

Nơi nhận:

- Như trên;

- TGD (B/c);

- Lưu: VT, TCHC, CBTT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lê Thị Ánh Đào

TỔNG CÔNG TY XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Số : 54 /XMHV-TCKT
V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh
doanh quý 4/2023 so với cùng kỳ.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Các chỉ tiêu chính:

ĐVT: Tr.VND

TT	Chỉ tiêu	Quý 4-2023	Quý 4-2022	So sánh (%)
1	Sản lượng xi măng tiêu thụ (tấn)	75.909,97	140.507,54	54
1.1	Clinker	0	27.987,95	0
1.2	Xi măng tự sản xuất tiêu thụ	23.611,26	28.991,77	81
1.3	Xi măng Gia công	52.298,71	83.527,82	63
2	Tổng doanh thu	88.265	158.200	56
3	Tổng chi phí: trong đó:	117.854	157.870	75
3.1	Chi phí tài chính	1.246	1.400	89
3.2	Chi phí bán hàng	743	383	194
4.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.474	3.937	291
4	Lợi nhuận trước thuế	-29.589	330	

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2023 lỗ so cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân:

- Tổng sản lượng tiêu thụ của quý 4.2023 so với cùng kỳ đạt 54%; trong đó : clinker không sản xuất, xi măng tự sản xuất tiêu thụ đạt 81% , riêng xi măng gia công chỉ đạt 63% .Do nhu cầu thị trường xây dựng về xi măng trên địa bàn Miền trung và Tây nguyên rất thấp trong quý 4.2023 do đó làm cho tổng doanh thu quý 4.2023 chỉ hơn 56% so với cùng kỳ 2022.



Chi phí cố định quý 4.2023 của Nhà máy xi măng Vạn Ninh dùng lò sản xuất clinker đưa về Công ty hạch toán vào giá vốn là 27.809 triệu đồng (gồm có chi phí khấu hao tài sản cố định, tiền lương, các khoản nộp Bảo hiểm xã hội, y tế, chi phí cố định khác. Chi phí bán hàng tăng nhẹ, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là các nguyên nhân làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý 4/2023 của Công ty kinh doanh lỗ 29.589 triệu đồng .

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Lưu TCHC; TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Việt Hồng





TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2023
(CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2023 ĐẾN 31/12/2023)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.397.164.723	194.110.650.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.049.230.179	16.585.268.893
1. Tiền	111		7.049.230.179	16.585.268.893
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.763.866.761	42.260.389.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	35.641.599.128	45.714.947.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.384.127.431	1.373.475.404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.228.638.903	5.975.756.972
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.490.498.701)	(10.803.790.413)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140		107.148.741.109	127.308.176.367
1. Hàng tồn kho	141	V.04	107.148.741.109	127.308.176.367
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.435.326.674	7.956.815.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	13.501.104.200	1.733.653.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.699.057.510	5.692.935.286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.235.164.964	530.227.268
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		524.023.917.598	577.557.693.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	620.434.385	564.017.891
1. Phải thu dài hạn khác	216		620.434.385	564.017.891
II. Tài sản cố định	220		471.108.136.005	519.353.337.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	467.684.398.157	515.749.650.331
- Nguyên giá	222		1.224.860.386.483	1.224.776.012.029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(757.175.988.326)	(709.026.361.698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.423.737.848	3.603.687.544
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.099.975.570)	(1.920.025.874)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			4.399.080.065	13.887.032.399
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	4.399.080.065	13.887.032.399
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.896.267.143	43.753.305.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	47.896.267.143	43.753.305.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		686.421.082.321	771.668.344.469

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		316.877.498.893	328.166.147.831
I. Nợ ngắn hạn	310		311.552.556.595	327.653.679.852
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	137.417.184.226	181.237.776.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.027.444.056	659.290.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	847.469.293	1.048.544.639
4. Phải trả người lao động	314		20.491.196.600	15.155.336.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	15.137.784.893	10.162.593.221
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	9.741.307.005	3.578.176.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	126.140.139.777	115.784.036.292
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		750.030.745	27.925.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.324.942.298	512.467.979
1. Phải trả người bán dài hạn	331		4.757.160.009	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		567.782.289	512.467.979
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		369.543.583.428	443.502.196.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	369.543.583.428	443.502.196.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(60.785.878.938)	13.172.734.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.367.684.272	11.320.318.624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(64.153.563.210)	1.852.415.648
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		686.421.082.321	771.668.344.469

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Trần Việt Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2023 VNĐ	Năm 2022 VNĐ	Năm 2023 VNĐ	Năm 2022 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.367.307.643	160.446.450.979	521.853.086.288	756.312.648.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.157.381.225	2.309.700.284	9.889.322.700	5.526.415.671
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		88.209.926.418	158.136.750.695	511.963.763.588	750.786.232.780
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	104.321.469.568	152.149.457.700	536.644.896.359	711.037.432.551
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		(16.111.543.150)	5.987.292.995	(24.681.132.771)	39.748.800.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.366.101	5.162.342	20.838.134	18.101.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.245.821.082	1.400.137.551	6.086.444.230	7.940.020.294
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.245.821.082	1.400.124.780	6.086.405.744	7.940.007.523
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	742.721.953	382.794.102	1.790.590.021	1.155.522.839
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.473.869.120	3.937.392.067	31.506.033.049	27.437.486.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.569.589.204)	272.131.617	(64.043.361.937)	3.233.871.904
11. Thu nhập khác	31	VI.6	50.237.424	58.889.327	170.039.182	73.852.963
12. Chi phí khác	32	VI.7	69.156.302	651.239	137.045.381	703.774.152
13. Lợi nhuận khác	40		(18.918.878)	58.238.088	32.993.801	(629.921.189)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(29.588.508.082)	330.369.705	(64.010.368.136)	2.603.950.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.843.272	81.792.096	143.195.074	751.535.067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(29.595.351.354)	248.577.609	(64.153.563.210)	1.852.415.648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(713)	6	(1.545)	45

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Việt Hồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(64.010.368.136)	2.603.950.715
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	48.549.852.222	49.835.792.066
- Các khoản dự phòng	03	55.314.310	252.855.044
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	38.486	(71.694)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.838.134)	(76.919.172)
- Chi phí lãi vay	06	6.086.405.744	7.940.007.523
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9.339.595.508)	60.555.614.482
- Tăng Các khoản phải thu	09	11.496.522.947	(20.033.663.339)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.159.435.258	(9.447.450.777)
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.101.123.257)	87.839.561.742
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(15.910.412.561)	(602.583.348)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.364.801.544)	(5.275.881.769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(497.848.744)	(3.796.226.358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.221.039.182	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.260.536.065)	(91.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(19.597.320.292)	109.147.470.633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(313.941.555)	(7.856.959.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	58.889.325
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.838.134	18.029.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(293.103.421)	(7.780.040.221)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	227.379.704.764	381.079.502.081
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(217.023.601.279)	(470.657.045.198)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.680.000)	(9.956.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.354.423.485	(89.587.499.117)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.536.000.228)	11.779.931.295
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.585.268.893	4.805.265.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(38.486)	71.694
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.049.230.179	16.585.268.893

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bạch Doãn Long

Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

Trần Việt Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014
)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 9 ngày 17/5/2023 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014
)

- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :**
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2023 bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014
)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014
)

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

01. Tiền:

	31/12/2023	01/01/2023
1 Tiền mặt tại quỹ	283.329.454	251.533.873
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.765.900.725	16.333.735.020
	7.049.230.179	16.585.268.893

02. Phải thu khách hàng:

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng	10.372.140.654	10.247.242.729
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	2.818.355.075	2.709.377.892
- Công ty TNHH thương mại tổng hợp Tâm Tú		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.840.008.802	1.824.088.060
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	25.269.458.474	35.467.705.016
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	9.982.461.080	20.011.842.264
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	15.286.997.394	15.455.862.752
	35.641.599.128	45.714.947.745
	-	-
Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	(7.480.559.394)	(6.793.851.106)
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	(7.480.559.394)	(6.793.851.106)

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	-	1.523.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	361.915.994	310.405.777
- Phải thu khác	856.783.602	131.663.849
	5.228.638.903	5.975.756.972
	-	-
Phải thu dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	620.434.385	564.017.891
	620.434.385	564.017.891
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	(3.585.012.557)	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	(424.926.750)	(424.926.750)
	(4.009.939.307)	(4.009.939.307)

04. Hàng tồn kho:

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
- Hàng mua đang đi đường	-	3.797.618.484
- Nguyên liệu vật liệu	57.489.809.884	14.393.366.586
- Vật tư, phụ tùng thay thế	17.670.270.112	21.736.645.228
- Công cụ dụng cụ	196.664.035	175.611.400
- Sản phẩm dở dang	31.418.217.940	86.912.777.516
- Thành phẩm	373.779.138	292.157.153
	107.148.741.109	127.308.176.367

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	-	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét, mỏ cát kết trùng bèn	4.126.352.793	2.925.985.824
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	-	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	272.727.272	628.634.679
	4.399.080.065	13.887.032.399

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2023	513.748.608.485	685.832.096.806	20.741.808.970	4.453.497.768	1.224.776.012.029
Tăng trong kỳ	174.272.046	125.000.000	-	188.941.555	488.213.601
- Mua sắm mới (*)		125.000.000		188.941.555	313.941.555
- Phân loại lại	-		-		-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	174.272.046	-	-	-	174.272.046
Giảm trong kỳ	-	403.839.147	-	-	403.839.147
- Thanh lý	-				-
- Điều chỉnh giảm		403.839.147			403.839.147
Số dư tại 31/12/2023	513.922.880.531	685.553.257.659	20.741.808.970	4.642.439.323	1.224.860.386.483
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	43.699.177.968	176.134.786.609	14.711.909.371	4.047.088.677	238.592.962.625
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	231.233.717.567	213.483.735.955	99.010.977	-	444.816.464.499
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2023	247.552.969.803	438.988.189.811	18.234.672.412	4.250.529.672	709.026.361.698
Tăng trong kỳ	17.624.338.262	29.937.645.807	708.871.489	99.046.968	48.369.902.526
- Trích vào chi phí	17.624.338.262	29.937.645.807	708.871.489	99.046.968	48.369.902.526
Giảm trong kỳ	-	220.275.898	-	-	220.275.898
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Đánh giá lại		220.275.898			220.275.898
Số dư tại 31/12/2023	265.177.308.065	468.705.559.720	18.943.543.901	4.349.576.640	757.175.988.326
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2023	266.195.638.682	246.843.906.995	2.507.136.558	202.968.096	515.749.650.331
Số dư tại 31/12/2023	248.745.572.466	216.847.697.939	1.798.265.069	292.862.683	467.684.398.157

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2023	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/12/2023	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2023	1.794.803.244	125.222.630	1.920.025.874
Trích vào chi phí trong kỳ	179.949.696	-	179.949.696
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			-
Số dư tại 31/12/2023	1.974.752.940	125.222.630	2.099.975.570
Giá trị còn lại			
Số dư tại 31/12/2023	3.423.737.848	-	3.423.737.848
Tài sản thế chấp NH	3.423.737.848		3.423.737.848

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	13.501.104.200	1.733.653.334
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	301.085.398	833.333.337
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	13.200.018.802	840.525.000
3 Phí cấp quyền khai thác	-	-
4 Chi phí sửa chữa,..	-	59.794.997
Dài hạn	47.896.267.143	43.753.305.448
1 Chi phí sửa chữa,..	14.110.038.085	2.152.735.615
2 Tiền thuê đất trả trước	-	3.127.968.055
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	28.335.351.764	29.639.079.632
4 Phí cấp quyền khai thác	4.694.128.333	3.934.623.713
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	756.748.961	4.898.898.433
	61.397.371.343	45.486.958.782

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023				01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	126.140.139.777	126.140.139.777	227.379.704.764	217.023.601.279	115.784.036.292	115.784.036.292
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Đà Nẵng	-	-	45.329.137.317	45.329.137.317	-	-
Tổng C.ty CN xi măng VN	77.500.000.000	77.500.000.000	-	2.500.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam CN Đà Nẵng	48.640.139.777	48.640.139.777	182.050.567.447	169.194.463.962	35.784.036.292	35.784.036.292
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	126.140.139.777	126.140.139.777	227.379.704.764	217.023.601.279	115.784.036.292	115.784.036.292

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Phải trả người bán ngắn hạn				
Các khoản phải trả người bán:	63.847.494.762	63.847.494.762	82.688.322.340	82.688.322.340
Công ty CP tiếp vận viết tiến	4.404.248.138	4.404.248.138	8.735.298.611	8.735.298.611
Công ty TNHH MTV 27	5.326.855.825	5.326.855.825	3.393.036.425	3.393.036.425
Công ty TNHH Đức Lộc	14.460.522.581	14.460.522.581	4.099.459.977	4.099.459.977
Phải trả các đối tượng khác	39.655.868.218	39.655.868.218	66.460.527.327	66.460.527.327
Phải trả người bán là các bên liên quan:	73.569.689.464	73.569.689.464	98.549.454.531	98.549.454.531
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	51.620.139.010	51.620.139.010	73.316.847.310	73.316.847.310
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	6.550.974.443	6.550.974.443	5.738.263.853	5.738.263.853
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	3.668.776.930	3.668.776.930	6.274.805.668	6.274.805.668
Công ty CP ViCem TC xi măng	5.533.873.115	5.533.873.115	5.453.872.970	5.453.872.970
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	1.956.031.600	1.956.031.600	3.956.031.600	3.956.031.600
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.082.515.374	3.082.515.374	2.338.191.097	2.338.191.097
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	904.779.684	904.779.684	1.104.779.684	1.104.779.684
Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	252.599.308	252.599.308	229.345.526	229.345.526
Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	-	-	97.316.823	97.316.823
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	-	40.000.000	40.000.000
Tổng cộng	137.417.184.226	137.417.184.226	181.237.776.871	181.237.776.871

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2023
	a) Phải nộp			
1 Thuế GTGT	-	4.564.424.517	3.733.782.089	830.642.428
2 Thuế thu nhập cá nhân	5.146.975	135.274.731	140.421.706	-
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.415.215.332	1.415.215.332	-
4 Thuế tài nguyên	407.089.398	1.574.195.901	1.969.915.809	11.369.490
5 Phí môi trường	198.662.266	815.671.626	1.008.876.517	5.457.375
6 Các khoản khác	437.646.000	7.595.127.222	8.032.773.222	-
Cộng	1.048.544.639	16.236.261.131	16.437.336.477	847.469.293
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	5.692.935.286	2.993.877.776	-	2.699.057.510
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	470.722.557	6.843.272	361.496.942	825.376.227
Cộng	6.223.162.554	3.000.721.048	710.750.398	3.933.191.904

12. Chi phí phải trả:

31/12/2023 01/01/2023

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

1	Lãi vay phải trả	8.842.160.765	6.415.366.696
2	Tiền mua NVL	5.581.279.830	-
3	Tiền điện phải trả	73.692.055	1.944.536.391
4	Phí thuê dây chuyền	-	1.458.333.333
5	Chi phí SCL	-	-
6	Các khoản khác	640.652.243	344.356.801
	Cộng	15.137.784.893	10.162.593.221

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

1	Kinh phí công đoàn	949.443.119	642.469.767
2	Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	-	-
3	Cổ tức	8.681.552.148	378.714.148
4	Quỹ đền ơn	28.965.414	28.965.414
5	Ký quỹ	5.324.942.298	2.482.921.000
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.346.324	45.106.471
	Cộng	15.066.249.303	3.578.176.800

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2022	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	11.320.318.624	441.649.780.990
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					1.852.415.648	1.852.415.648
Giảm trong kỳ					-	-
Phân phối lợi nhuận					-	-
Số dư 31/12/2022	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	13.172.734.272	443.502.196.638
Số dư 01/01/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	13.172.734.272	443.502.196.638
Tăng trong kỳ					(64.153.563.210)	(64.153.563.210)
Lãi trong năm					(64.153.563.210)	(64.153.563.210)
Giảm trong kỳ					-	-
Trả cổ tức					-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
Số dư 31/12/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(50.980.828.938)	379.348.633.428

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2023 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/12/2023	01/01/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	13.172.734.272	11.320.318.624
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(64.153.563.210)	1.852.415.648
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Trả cổ tức	-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(50.980.828.938)	13.172.734.272

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Doanh thu bán xi măng	28.221.638.772	34.770.069.578	174.458.987.886	124.242.515.813
- Doanh thu bán clinker	-	25.964.911.147	39.028.285.492	192.840.821.150
- Doanh thu gia công xi măng	60.965.722.290	101.735.253.305	306.811.309.224	435.737.878.968
- Doanh thu khác	1.179.946.581	(2.023.783.051)	1.554.503.686	3.491.432.520
	90.367.307.643	160.446.450.979	521.853.086.288	756.312.648.451

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng tiêu thụ	2.157.381.225	1.846.558.313	9.889.322.700	4.926.731.250
- Clinker		463.141.971		599.684.421
	2.157.381.225	2.309.700.284	9.889.322.700	5.526.415.671
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:				
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Doanh thu bán xi măng	26.064.257.547	32.923.511.265	164.569.665.186	119.315.784.563
- Doanh thu bán clinker	-	25.501.769.176	39.028.285.492	192.241.136.729
- Doanh thu gia công xi măng	60.965.722.290	101.735.253.305	306.811.309.224	435.737.878.968
- Doanh thu khác	1.179.946.581	(2.023.783.051)	1.554.503.686	3.491.432.520
	88.209.926.418	158.136.750.695	511.963.763.588	750.786.232.780
* Doanh thu với các bên liên quan:				
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	17.568.687.139	38.216.803.674	108.240.190.389
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	1.188.974.380	971.227.027	3.961.289.884	3.805.671.856
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	61.861.694.113	101.735.253.305	307.128.800.147	435.676.885.319
- Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	-	-	578.480.900	-
03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:				
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Giá vốn xi măng	26.706.889.763	32.305.679.563	156.870.815.695	113.352.408.289
- Giá vốn clinker	-	29.866.910.908	44.836.844.988	207.722.158.453
- Giá vốn gia công xi măng	51.041.829.387	91.491.601.266	269.392.008.755	384.502.610.075
- Giá vốn hoạt động khác	26.572.750.418	(1.514.734.037)	65.545.226.921	5.460.255.734
	104.321.469.568	152.149.457.700	536.644.896.359	711.037.432.551
Lợi nhuận gộp	(16.111.543.150)	5.987.292.995	(24.681.132.771)	39.748.800.229
04. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.366.101	5.162.342	20.838.134	18.029.847
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	71.694
	4.366.101	5.162.342	20.838.134	18.101.541
05. Chi phí hoạt động tài chính				
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.245.821.082	1.400.124.780	6.086.405.744	7.133.509.190
- Lãi vay trung, dài hạn	-	12.771	38.486	806.498.333
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	12.771
	1.245.821.082	1.400.137.551	6.086.444.230	7.940.020.294
06. Thu nhập khác				
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Lãi lệ phí cấp cảng	34.909.091	58.889.325	55.636.364	58.889.325
- Thu nhập khác	15.328.333	2	114.402.818	14.963.638
	50.237.424	58.889.327	170.039.182	73.852.963
07. Chi phí khác				
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
1 Nộp ngân sách nhà nước	69.156.302	650.745	-	703.638.978
2 Chi phí khác	-	494	137.045.381	135.174
	69.156.302	651.239	137.045.381	703.774.152
08. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng				
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	425.977.522	631.627.442	761.964.320	786.923.666
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	21.750.000	1.503.032	21.750.000
- Chi phí tư vấn, bán hàng nhân hiệu	65.168.200	(383.837.739)	451.465.501	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.000.000	13.503.983	72.870.000	45.908.108
- Chi phí thuê nhân hiệu	56.952.975	-	261.275.965	-
- Chi phí khác	126.623.256	99.750.416	241.511.203	300.941.065

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Cộng	742.721.953	382.794.102	1.790.590.021	1.155.522.839
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	5.899.182.335	1.602.532.619	18.474.421.922	16.450.907.349
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	65.168.200	(383.837.739)	451.465.501	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	60.333.381	69.022.062	267.769.096	280.410.743
- Thuế, phí và lệ phí	311.794.175	487.624.790	1.062.126.501	1.743.879.143
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	686.708.288		686.708.288	
- Chi phí trợ cấp thôi việc	120.904.000		573.983.000	309.505.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.678.369.898	545.653.900	4.482.591.321	2.534.185.411
- Chi phí bằng tiền khác	1.651.408.843	1.616.396.435	5.506.967.420	6.118.599.087
Cộng	11.473.869.120	3.937.392.067	31.506.033.049	27.437.486.733
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:				
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	65.850.553.485	111.401.070.149	362.764.087.951	454.120.426.075
- Chi phí nhân công	19.752.757.936	17.439.285.419	56.222.100.308	63.333.104.870
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.090.960.776	11.913.972.560	48.549.852.222	49.835.792.066
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	17.307.948.476	27.399.470.066	91.828.144.176	123.892.010.919
- Chi phí bằng tiền khác	3.035.839.968	3.567.503.146	10.577.334.772	12.096.731.867
	118.038.060.641	171.721.301.340	569.941.519.429	703.278.065.797
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:				
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.588.508.082)	330.369.705	(64.010.368.136)	2.603.950.715
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	94.216.361	78.590.777	430.849.158	1.153.724.621
Điều chỉnh tăng	94.216.361	78.590.777	430.849.158	1.153.724.621
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	60.000.000	78.000.000	312.000.000	270.000.000
+ Chi phí khác	34.216.361	590.777	118.849.158	833.724.621
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	(29.494.291.721)	408.960.482	(63.579.518.978)	3.757.675.336
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.843.272	81.792.096	143.195.074	751.535.067
Chi phí thuế TNDN		81.792.096	-	751.535.067
Điều chỉnh chi phí TNDN năm 2022	6.843.272		143.195.074	
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(29.595.351.354)	248.577.609	(64.153.563.210)	1.852.415.648
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	-	-	-
	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.595.351.354)	248.577.609	(64.153.563.210)	1.852.415.648
Các khoản d. chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	(29.595.351.354)	248.577.609	(64.153.563.210)	1.852.415.648
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	(713)	6	(1.545)	45

VII. Những thông tin khác

I. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 31/12/2023, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

I.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng
Vicem Hoàng Thạch
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
Công ty CP Năng lượng và môi trường Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2023		Năm 2022	
		VND		VND	
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng	38.542.536.093		18.423.047.768	
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bán hàng	42.038.484.042		108.103.647.939	
Công ty cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Mua hàng	4.675.000.145		5.460.934.699	
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	4.045.073.030		3.805.671.856	
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	5.279.660.000		9.107.509.470	
- CN Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - XNTT	Mua hàng			5.906.916.876	
- Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính VN	Mua hàng	5.051.986.144		4.247.139.372	
- Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	Mua hàng	2.217.448.059		15.694.688.744	
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng			7.366.695.926	
- Công ty CP Năng lượng và môi trường Vicem	Mua hàng	74.364.451.700		207.967.627.428	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	313.248.178.417		435.676.885.319	
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Mua hàng	18.000.000		40.000.000	
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Mua hàng	3.546.352.054		3.003.178.083	
Chi phí lãi vay	Lãi vay	3.546.352.054		3.003.178.083	
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc					
				Năm 2023	Năm 2022
				VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT			96.000.000	90.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/4/2022)			24.000.000	321.802.244
Ông Trần Việt Hồng	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)				-
	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2023)			348.273.225	-
Ông Nguyễn Danh Huyền	- Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/12/2023),			72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành Viên HĐQT			72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành Viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc			484.139.721	290.576.963
Ông Lưu Văn Bông	- Quyền Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/05/2023),				513.797.798
	Phó Tổng Giám đốc			433.482.671	
Ông Đinh Ngọc Châu	- Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)			68.689.953	

2. Báo cáo bộ phận:

	Theo khu vực địa lý	Năm 2023		Năm 2022	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
				Năm 2023	Năm 2022
1	Khu vực Đà Nẵng	450.111.316.288	465.756.473.558	561.841.134.759	511.376.272.694
2	Khu vực Quảng Bình	61.852.447.300	70.888.422.801	188.945.098.021	199.661.159.857
		511.963.763.588	536.644.896.359	750.786.232.780	711.037.432.551

3. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.049.230.179	16.585.268.893	7.049.230.179	16.585.268.893
Các khoản phải thu	40.870.238.031	51.690.704.717	29.379.739.330	40.886.914.304
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	47.919.468.210	68.275.973.610	36.428.969.509	57.472.183.197
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	147.158.491.231	184.815.953.671	147.158.491.231	184.815.953.671
Chi phí phải trả	15.137.784.893	10.162.593.221	15.137.784.893	10.162.593.221
Các khoản vay	126.140.139.777	115.784.036.292	126.140.139.777	115.784.036.292
Cộng	288.436.415.901	310.762.583.184	288.436.415.901	310.762.583.184

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Thông tin khác

Thu nhập, Thu lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau :

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm	- Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023), Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	106.577.664	256.885.962
Ông Hoàng Xuân Thịnh	- Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023)	16.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Hồng Minh	- Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023)	16.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Linh	- Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	48.000.000	
Ông Đặng Ngọc Bảo	- Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	32.000.000	

Người lập biểu

 Bạch Doãn Long

Kế toán trưởng


 Đinh Ngọc Châu

Tổng Giám đốc

 Trần Việt Hồng